

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 329/PĐV-CBTT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 8 năm 2021

V/v Công bố thông tin BCTC giữa niên độ đã  
được soát xét

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

### Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil);
- Mã chứng khoán: PDV
- Trụ sở chính: Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa kảo, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: [info@pvoilshipping.vn](mailto:info@pvoilshipping.vn);
- Người công bố: ông Hồ Sĩ Thuận – TV HĐQT Công ty/Giám đốc Công ty
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 15 ngày 20/11/2019 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Yêu cầu

### Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PV Trans Oil xin trân trọng công bố thông tin **Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét** cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt theo file đính kèm.

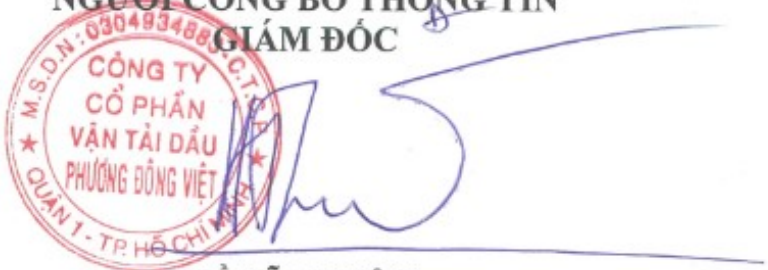
- Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của CTCP Vận tải Dầu Phương Đông Việt tại website: <http://pvoilshipping.vn/>

PV Trans Oil cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

- Nơi nhận:** - Như trên;  
- HĐQT, Ban KS;  
- TCKT, Website;  
- Lưu: VT, HĐQT (1b).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
GIÁM ĐỐC



HỒ SĨ THUẬN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 26



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Quý	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Hoàng Đức Chính	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Hồ Sĩ Thuận	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2021)
Ông Phạm Huy Hiệp	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2021)
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc
Ông Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Hồ Sĩ Thuận**  
Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2021

1-030  
CỔ  
CỔ  
VẬN  
TẢI  
DẦU  
PHƯƠNG  
ĐÔNG  
VIỆT

Số: 0145/VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 8 năm 2021, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ về việc trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty Trong năm 2020. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

  
Nguyễn Thị Thu Sang  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1144-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 8 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>117.816.094.416</b>	<b>128.808.453.040</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>30.055.736.749</b>	<b>46.875.315.602</b>
1. Tiền	111		20.055.736.749	11.875.315.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	35.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	10.000.000.000	19.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.325.218.239</b>	<b>33.286.028.837</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23.068.087.491	16.227.666.027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.045.896.357	4.801.191.796
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	18.570.180.503	21.616.117.126
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(9.358.946.112)	(9.358.946.112)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>14.040.450.572</b>	<b>15.364.170.373</b>
1. Hàng tồn kho	141		14.040.450.572	15.364.170.373
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.394.688.856</b>	<b>14.282.938.228</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	7.502.182.768	2.841.530.324
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.769.808.260	11.431.641.749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	122.697.828	9.766.155
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>673.293.325.638</b>	<b>663.527.508.432</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>629.574.340.542</b>	<b>493.404.145.018</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	629.574.340.542	493.404.145.018
- Nguyên giá	222		976.874.760.644	801.071.530.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(347.300.420.102)	(307.667.385.300)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		218.000.000	218.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(218.000.000)	(218.000.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>155.428.485.797</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	-	155.428.485.797
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.718.985.096</b>	<b>14.694.877.617</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	37.878.455.054	10.075.258.349
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	5.840.530.042	4.619.619.268
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>791.109.420.054</b>	<b>792.335.961.472</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>466.065.988.955</b>	<b>471.259.707.471</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>176.715.759.611</b>	<b>161.065.496.988</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	73.097.336.782	50.339.073.144
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.400.029.205	14.664.575.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	-	1.918.146.290
4. Phải trả người lao động	314		11.090.551.601	10.269.256.317
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.709.764.452	2.808.777.043
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.431.579.174	16.228.862.924
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	51.779.365.669	64.324.088.805
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.207.132.728	512.716.876
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>289.350.229.344</b>	<b>310.194.210.483</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	289.350.229.344	310.194.210.483
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>325.043.431.099</b>	<b>321.076.254.001</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>325.043.431.099</b>	<b>321.076.254.001</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		295.000.000.000	295.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		235.000.000.000	235.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		164.545.455	164.545.455
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.206.500.656	5.640.832.100
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.672.384.988	20.270.876.446
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		16.549.985.038	11.718.647.926
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		5.122.399.950	8.552.228.520
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>791.109.420.054</b>	<b>792.335.961.472</b>

  
 Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng

  
 Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc  
 Ngày 31 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	
			Kỳ này	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		375.516.164.846	365.564.609.104
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	25	375.516.164.846	365.564.609.104
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	348.574.143.878	343.389.774.442
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.942.020.968	22.174.834.662
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.131.522.796	3.435.345.578
6. Chi phí tài chính	22	29	9.253.678.062	9.138.051.498
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.263.152.847	7.438.427.504
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	17.253.975.551	17.154.318.455
8. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		5.565.890.151	(682.189.713)
9. Thu nhập khác	31	31	851.082.794	3.851.184.470
10. Chi phí khác	32		10.006.026	3.146.645
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		841.076.768	3.848.037.825
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.406.966.919	3.165.848.112
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.505.477.743	2.769.938.186
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(1.220.910.774)	(2.137.933.773)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.122.399.950	2.533.843.699
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	204	85
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	204	85



Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2021



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6.406.966.919</b>	<b>3.165.848.112</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	39.633.034.802	38.390.136.047
Các khoản dự phòng	03	-	4.305.598.804
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.012.094.469	(435.436.189)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(737.712.329)	(894.056.018)
Chi phí lãi vay	06	7.263.152.847	7.438.427.504
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh khác	07	-	(117.091.318)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>55.577.536.708</b>	<b>51.853.426.942</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(11.743.069.091)	(13.911.212.772)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.323.719.801	(1.884.539.864)
Thay đổi các khoản phải trả	11	24.698.593.844	15.176.886.195
Thay đổi chi phí trả trước	12	(32.463.849.149)	9.195.612.319
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.684.915.568)	(8.406.115.423)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.418.142.135)	(1.492.615.457)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(472.903.348)	(364.391.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>25.816.971.062</b>	<b>50.167.050.940</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(20.374.744.529)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	2.074.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.000.000.000	2.280.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.124.534.247	939.343.690
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(10.250.210.282)</b>	<b>(8.706.056.310)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.927.125.685	6.597.753.320
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.271.810.923)	(37.450.095.240)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(32.344.685.238)</b>	<b>(30.852.341.920)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(16.777.924.458)</b>	<b>10.608.652.710</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>46.875.315.602</b>	<b>38.472.303.657</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(41.654.395)	2.803.990
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>30.055.736.749</b>	<b>49.083.760.357</b>



Tăng Kim Thủy Vi  
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại sàn giao dịch UpCom vào ngày 20 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán là PDV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 282 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 247 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét và trình bày lại tại Thuyết minh số 3.

**Sự kiện trọng yếu phát sinh trong năm**

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Giám đốc đã đánh giá tác động của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, cũng như theo sát các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để có biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với hoạt động của Công ty trong kỳ. Ban Giám đốc vẫn liên tục theo dõi những diễn biến liên quan đến Covid-19 và đánh giá rằng đại dịch Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### **3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

Trong kỳ, Ban Giám đốc của Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, để điều chỉnh lại chi phí khấu hao do thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là tàu Phương Đông Star từ 25 năm xuống 18 năm trong năm 2020. Việc thay đổi này được thực hiện trong tháng 12 năm 2020, sau khi Công ty đã công bố báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Số trình bày lại</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	338.018.077.187	5.371.697.255	343.389.774.442
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	27.546.531.917	(5.371.697.255)	22.174.834.662
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.689.507.542	(5.371.697.255)	(682.189.713)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8.537.545.367	(5.371.697.255)	3.165.848.112
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(1.063.594.322)	(1.074.339.451)	(2.137.933.773)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.831.201.503	(4.297.357.804)	2.533.843.699
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	8.537.545.367	(5.371.697.255)	3.165.848.112
Khấu hao tài sản cố định	02	33.018.438.792	5.371.697.255	38.390.136.047

Thay đổi của chỉ tiêu “Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu” được trình bày tại Thuyết minh số 33.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	08 - 18
Thiết bị văn phòng	03 - 05

### Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng

### **Chi phí trả trước**

#### Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm rưỡi đến ba năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	200.576.527	289.849.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.855.160.222	11.585.465.914
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	35.000.000.000
	<b>30.055.736.749</b>	<b>46.875.315.602</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng với lãi suất được hưởng là 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến hai tháng với lãi suất được hưởng từ 3,55% đến 3,85%/năm).

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được hưởng là từ 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng với lãi suất được hưởng là từ 5,5% đến 6,3%/năm).

Bao gồm trong đó là khoản tiền gửi với số tiền là 10.000.000.000 đồng theo hợp đồng số 10001/21/HD-HCM ký ngày 17 tháng 02 năm 2021 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ, bảo lãnh thanh toán xử lý khiếu nại sự cố đâm va của tàu Phuong Dong Star theo Hợp đồng số 1381438.A.20.HĐCC.HCM ký ngày 17 tháng 02 năm 2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Prudensol Inc.	5.832.340.268	5.861.080.914
Marida Tankers Inc.	4.781.792.724	-
Rania Aldowaliya General Trading LLC	1.842.051.750	-
Farabi Petrochemicals Company	1.601.678.479	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thiên Nam Đạt	-	5.349.756.500
Công ty TNHH Cea Projects	-	1.745.000.000
Các đối tượng khác	3.749.357.572	3.271.828.613
<b>b. Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	5.260.866.698	-
	<b>23.068.087.491</b>	<b>16.227.666.027</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	470.085.809	470.085.809
Helintec Marine Limited	153.745.955	127.682.500
Công ty TNHH DVTM và Sửa Chữa tàu Biển Việt Điền	381.757.266	401.932.080
Công ty TNHH Thế Giới Tự Động Hoá	350.900.000	120.747.000
Koyo Import, Export & Manufacturing Co., Ltd	469.078.909	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Tàu thuỷ Sài Gòn	-	1.756.275.411
Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Biển Xanh	-	480.418.180
Các đối tượng khác	1.220.328.418	1.444.050.816
	<b>3.045.896.357</b>	<b>4.801.191.796</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng cho nhân viên	2.513.633.837	2.190.881.565
- Ký cược, ký quỹ	5.161.310.000	463.890.000
- Khoản đặt cọc cho tòa án vụ tàu Venus (*)	3.123.199.301	3.138.869.803
- Khoản đặt cọc cho tòa án vụ tàu Jupiter (**)	6.305.212.238	6.336.848.339
- Phải thu khác từ bên thứ ba	1.466.825.127	9.454.504.131
- Phải thu khác từ bên liên quan:		
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	31.123.288
	<b>18.570.180.503</b>	<b>21.616.117.126</b>

(\*) Đây là khoản tiền 136.265,24 Đô la Mỹ Công ty đã đặt cọc từ tháng 10 năm 2018 theo yêu cầu của Tòa án tại Hylnida, Ấn Độ liên quan đến tàu Venus của Công ty do người cung cấp nhiên liệu khiếu nại người thuê tàu chưa thanh toán tiền nhiên liệu và bắt giữ bất hợp lệ. Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tàu đã được giải phóng. Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi và làm việc với Tòa án để thu hồi khoản tiền này.

(\*\*) Đây là khoản tiền 275.096,52 Đô la Mỹ Công ty đã đặt cọc từ tháng 02 năm 2018 theo yêu cầu của Tòa án tại Kolkata, Ấn Độ liên quan đến tàu Jupiter của Công ty do người cung cấp nhiên liệu khiếu nại người thuê tàu chưa thanh toán tiền nhiên liệu. Ngày 23 tháng 02 năm 2018, tàu đã được giải phóng. Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi và làm việc với Tòa án để thu hồi khoản tiền này.

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Đối tượng Nợ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có	Giá gốc VND	Giá trị có
		thể thu hồi VND		thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vận tải biển Gia Hải	240.110.231	-	240.110.231	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	470.085.809	-	470.085.809	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	256.220.424	-	256.220.424	-
Công ty Xăng dầu Khu vực II TNHH MTV	182.306.943	-	182.306.943	-
Thuyền trưởng tàu Phương Dong Star	570.742.850	-	570.742.850	-
Victory Tankers Limited	1.303.083.233	-	1.303.083.233	-
Stella Tankers (Singapore) Pte Ltd	404.828.608	-	404.828.608	-
JVL Overseas Pte Ltd	70.487.100	-	70.487.100	-
Prudensol Inc	5.861.080.914	-	5.861.080.914	-
	<b>9.358.946.112</b>	<b>-</b>	<b>9.358.946.112</b>	<b>-</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	800.318.137.741	753.392.577	801.071.530.318
Tăng trong kỳ	175.803.230.326	-	175.803.230.326
Số cuối kỳ	976.121.368.067	753.392.577	976.874.760.644
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	307.149.719.389	517.665.911	307.667.385.300
Khấu hao trong kỳ	39.595.814.804	37.219.998	39.633.034.802
Số dư cuối kỳ	346.745.534.193	554.885.909	347.300.420.102
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	<b>493.168.418.352</b>	<b>235.726.666</b>	<b>493.404.145.018</b>
Số dư cuối kỳ	<b>629.375.833.874</b>	<b>198.506.668</b>	<b>629.574.340.542</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải của Công ty là các tàu biển với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt là 847.577.667.164 đồng và 594.010.342.603 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 799.451.880.905 đồng và 493.168.418.352 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng.



Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.247.449.413 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.212.713.050 đồng).

Theo Công văn số 72/PĐV-TCG ngày 01 tháng 3 năm 2021, Công ty có kế hoạch bán thanh lý tàu PV Oil Jupiter trong năm 2021. Tại ngày 23 tháng 6 năm 2021, Công ty đã ký kết biên bản ghi nhớ thỏa thuận bán tàu PV Oil Jupiter cho Công ty International Marine & Energy DMCC với tổng số tiền là 1.665.000 đô la Mỹ (tương đương 38,04 tỷ đồng). Tại ngày 30 tháng 7 năm 2021, tàu PV Oil Jupiter đã được bàn giao cho Công ty International Marine & Energy DMCC và công ty ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tại ngày này.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc mua tàu PVT Venus. Tại ngày 07 tháng 01 năm 2021, tàu PVT Venus đã được đưa vào sử dụng và các chi phí liên quan đến việc đưa tàu vào trạng thái sẵn sàng sử dụng đã được vốn hóa vào Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	3.634.665.096	2.490.441.657
Chi phí vật tư	1.425.866.557	259.512.847
Chi phí thuê tàu	2.349.364.088	-
Các khoản khác	92.287.027	91.575.820
	<b>7.502.182.768</b>	<b>2.841.530.324</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter	1.700.542.568	3.529.707.470
Chi phí sửa chữa lớn tàu Phương Đông Star	3.132.733.805	4.841.497.698
Chi phí sửa chữa máy đèn tàu PVT Synergy	7.297.597.460	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Neptune	2.416.684.012	-
Chi phí thuê tàu PVT Diamond	22.481.115.023	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	749.636.227	1.095.622.178
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn	-	443.818.027
Các khoản khác	100.145.959	164.612.976
	<b>37.878.455.054</b>	<b>10.075.258.349</b>

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.840.530.042	4.619.619.268
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>5.840.530.042</b>	<b>4.619.619.268</b>

Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ như sau:

	Khấu hao tài sản cố định VND	Dự phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	4.242.688.251	376.931.016	4.619.619.267
Tăng/(giảm) trong kỳ	1.597.841.791	(376.931.016)	1.220.910.775
Số dư cuối kỳ	<b>5.840.530.042</b>	-	<b>5.840.530.042</b>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư GLC	3.676.250.280	3.676.250.280	3.217.343.834	3.217.343.834
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	2.651.123.483	2.651.123.483	2.730.224.360	2.730.224.360
Rush Enterprise For Marine Services Co. Ltd.	3.608.328.690	3.608.328.690	1.857.553.564	1.857.553.564
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Quốc tế Đại Minh	4.631.184.888	4.631.184.888	-	-
Công ty Cổ phần Đại Đồng Tiến	-	-	5.349.327.500	5.349.327.500
Phải trả cho các đối tượng khác	38.812.048.421	38.812.048.421	18.439.035.691	18.439.035.691
<b>b. Bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	19.669.579.720	19.669.579.720	18.108.094.195	18.108.094.195
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	48.821.300	48.821.300	73.920.000	73.920.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	-	7.733.000	7.733.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	-	555.841.000	555.841.000
	<b>73.097.336.782</b>	<b>73.097.336.782</b>	<b>50.339.073.144</b>	<b>50.339.073.144</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số đã thu/ nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>						
Thuế giá trị gia tăng	9.766.155	-	-	-	9.766.155	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.096.348	-	-	-	12.096.348
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	100.835.325	-	-	-	100.835.325
	<b>9.766.155</b>	<b>112.931.673</b>	-	-	-	<b>122.697.828</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>						
Thuế giá trị gia tăng	238.201.778	-	238.201.778	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	209.854.513	209.854.513	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.980.038.496	3.980.038.496	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	546.153.413	55.958.600	602.112.013	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	811.829.067	2.505.477.743	3.317.306.810	-	-	-
Thuế nhà thầu	321.962.032	1.019.313.270	1.341.275.302	-	-	-
Thuế khác	-	500.000.000	500.000.000	-	-	-
	<b>1.918.146.290</b>	<b>8.270.642.622</b>	<b>10.188.788.912</b>	-	-	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả	1.561.116.016	1.975.636.347
Chi phí phải trả khác (*)	5.148.648.436	833.140.696
	<b>6.709.764.452</b>	<b>2.808.777.043</b>

(\*) Chi phí phải trả khác chủ yếu bao gồm chi phí hoa tiêu và cảng phí của đội tàu Công ty.

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Nhận ký quỹ của thuyền viên	5.547.664.969	5.329.305.969
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	1.039.486.769	590.251.497
Kinh phí công đoàn	126.844.297	151.330.363
Phải trả khác (*)	4.815.510.207	7.783.127.163
<b>b. Bên liên quan</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.972.932	296.972.932
Công ty TNHH NN MTV- Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	1.605.100.000	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	2.077.875.000
	<b><u>13.431.579.174</u></b>	<b><u>16.228.862.924</u></b>

(\*) Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ tàu biển mà Công ty thu hộ khách hàng như chi phí cảng vụ, cảng phí, phí lai dắt tàu, phí nước ngọt ...

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chỉ bao gồm các khoản nợ dài hạn đến hạn trả như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 21.

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	10.427.790.420	31.364.475.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)		
- Vay dài hạn	98.604.518.795	106.229.242.173
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.608.076.482	14.652.308.914
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (***)		
- Vay dài hạn	88.052.940.803	93.633.773.050
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12.578.991.543	4.071.033.611
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (****)		
- Vay dài hạn	102.692.769.746	110.331.195.260
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.164.507.224	14.236.271.280
	<b><u>341.129.595.013</u></b>	<b><u>374.518.299.288</u></b>

(\*) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 04/2007/HĐTD-TCĐK-22.16 ký ngày 14 tháng 12 năm 2007 với hạn mức tín dụng là 13.770.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Phương Đông Star. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Phương Đông Star. Lãi suất vay được áp dụng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SIBOR 6 tháng cộng 1,6%/năm. Khoản vay này được gia hạn thanh toán đến ngày 07 tháng 7 năm 2021 theo phụ lục số PL04-04/2007/HĐTD-TCĐK-22.16 ngày 16 tháng 6 năm 2020.

(\*\*) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 301/2018/HĐTD/TTKD Q3/01 ký ngày 02 tháng 01 năm 2019 với số tiền vay là 138.990.000.000 đồng (tương đương 6.000.000 Đô la Mỹ theo hợp đồng hoán đổi tỷ giá hai đồng tiền) để đầu tư mua tàu PVT Synergy. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Synergy. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở LIBOR 6 tháng cộng 3,5%/năm.

(\*\*\*) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 570/2020/HĐTD/BTA/01 ký ngày 30 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 5.250.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Venus. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Venus. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở LSCS DH USD 3 tháng cộng 2,2%/năm.

(\*\*\*\*) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 0675/2019/HĐTD-OCB-DN ký ngày 20 tháng 8 năm 2019 với số tiền vay là 5.827.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Neptune. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Neptune. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở LIBOR 6 tháng cộng 3,2%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	51.779.365.669	64.324.088.805
Trong năm thứ hai	45.056.718.149	45.172.714.637
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	135.170.154.448	135.518.143.911
Sau năm năm	109.123.356.747	129.503.351.935
	<b>341.129.595.013</b>	<b>374.518.299.288</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày tại khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(51.779.365.669)	(64.324.088.805)
	<b>289.350.229.344</b>	<b>310.194.210.483</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	29.500.000	295.000.000.000	29.500.000	295.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	29.500.000	295.000.000.000	29.500.000	295.000.000.000

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng</b>	<b>29.500.000</b>	<b>29.500.000</b>
+ Cổ phần phổ thông	23.500.000	23.500.000
+ Cổ phần ưu đãi	6.000.000	6.000.000
<b>- Số lượng cổ phần đang lưu hành</b>	<b>29.500.000</b>	<b>29.500.000</b>
+ Cổ phần phổ thông	23.500.000	23.500.000
+ Cổ phần ưu đãi	6.000.000	6.000.000

Công ty đã phát hành 23.500.000 cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần và 6.000.000 cổ phần ưu đãi cố tức (trong đó có 3.000.000 cổ phần ưu đãi cố tức được nhận gấp 1,5 lần so với cổ phần phổ thông và 3.000.000 cổ phần ưu đãi cố tức được nhận gấp 1,4 lần so với cổ phần phổ thông trong 3 kỳ chia cổ tức liên tiếp kể từ khi bắt đầu chia cổ tức, hết thời hạn này, cổ phần ưu đãi cố tức sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông, đến thời điểm báo cáo, Công ty vẫn chưa chia cổ tức và chưa có kế hoạch chia cổ tức trong năm tới). Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cố tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Tổng (Trình bày lại) VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>					
Số dư đầu kỳ trước	295.000.000.000	164.545.455	3.033.656.185	15.494.882.479	313.693.084.119
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.533.843.699	2.533.843.699
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(869.058.638)	(869.058.638)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	2.607.175.915	(2.607.175.915)	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>295.000.000.000</b>	<b>164.545.455</b>	<b>5.640.832.100</b>	<b>14.252.491.625</b>	<b>315.057.869.180</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>					
Số dư đầu kỳ này	295.000.000.000	164.545.455	5.640.832.100	20.270.876.446	321.076.254.001
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.122.399.950	5.122.399.950
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(855.222.852)	(855.222.852)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành(*)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển(*)	-	-	2.565.668.556	(2.565.668.556)	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>295.000.000.000</b>	<b>164.545.455</b>	<b>8.206.500.656</b>	<b>21.672.384.988</b>	<b>325.043.431.099</b>

(\*) Đây là số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và quỹ đầu tư, phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Chi tiết các cổ đông sở hữu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	152.974.870.000	51,86	152.974.870.000	51,86
Công ty TNHH Tân Long	76.000.000.000	25,76	76.000.000.000	25,76
Các cổ đông khác có tỷ lệ sở hữu dưới 5%	66.025.130.000	22,38	66.025.130.000	22,38
	<b>295.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>295.000.000.000</b>	<b>100</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	802.693	360.644
Đô la Singapore ("SGD")	5.025	8.279
Euro ("EUR")	1.315	1.321

**Cam kết thuê hoạt động**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	23.443.769.616	19.390.845.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	66.519.786.500	32.479.270.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	139.131.582.300	14.664.345.000
Từ năm thứ năm trở đi	<u>61.272.199.800</u>	-
	<b><u>266.923.568.600</u></b>	<b><u>47.143.615.000</u></b>

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc:

- Thuê văn phòng tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 và được gia hạn tiếp trong vòng 03 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021;
- Thuê xe phải trả cho thời gian sử dụng trong kỳ;
- Thuê tàu PVT Saturn từ ngày 22 tháng 6 năm 2017 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022;
- Và thuê tàu PVT Diamond từ ngày 26 tháng 4 năm 2021 đến ngày 26 tháng 4 năm 2028.

#### **Cam kết vốn**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch hoàn thành phương án tăng vốn từ 295.000.000.000 đồng lên 311.100.000.000 đồng để bổ sung nguồn vốn đầu tư thêm 01 tàu nhằm mở rộng và trẻ hóa đội tàu, tăng năng lực vận tải và sức cạnh tranh trên thị trường trong năm 2021. Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty đang trong quá trình chuẩn bị triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư này.

## **24. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

### **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải. Toàn bộ doanh thu dịch vụ vận chuyển – kinh doanh vận tải bằng đội tàu chính đều là doanh thu phát sinh từ hoạt động vận tải quốc tế. Ngoài ra, Công ty cũng thuê dịch vụ của một số đơn vị vận tải đường thủy và đường bộ trong nước để cung cấp dịch vụ vận chuyển nội địa không liên quan đến khai thác đội tàu chính trong kỳ.

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.

Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tải, cảng phí, v.v.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

**Số cuối kỳ**

**Tài sản**

Tài sản bộ phận

Tài sản không phân bổ

**Tổng tài sản hợp nhất**

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

**Tổng nợ phải trả hợp nhất**

	Dịch vụ vận chuyển	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	714.951.802.828	400.666.233	337.864.978	7.967.936.535	723.658.270.574
Tài sản không phân bổ					67.451.149.480
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b><u>791.109.420.054</u></b>
Nợ phải trả bộ phận	450.490.031.418	398.378.712	5.920.161.440	6.482.695.097	463.291.266.667
Nợ phải trả không phân bổ					2.774.722.288
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b><u>466.065.988.955</u></b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**Kỳ này**

**Doanh thu**

Doanh thu thuần

Tổng doanh thu

**Kết quả hoạt động kinh doanh**

Lợi nhuận/(lỗ) gộp

Chi phí không phân bổ

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Lợi nhuận khác

Chi phí tài chính

Lợi nhuận trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại

Lợi nhuận trong kỳ

**Thông tin khác**

Khấu hao

	Dịch vụ vận chuyển	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	250.833.152.863	109.587.884.377	214.556.057	14.880.571.549	375.516.164.846
Tổng doanh thu	250.833.152.863	109.587.884.377	214.556.057	14.880.571.549	375.516.164.846
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	25.917.754.302	(320.219.819)	59.762.597	1.284.723.888	26.942.020.968
Chi phí không phân bổ					(17.253.975.551)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					9.688.045.417
Doanh thu hoạt động tài chính					5.131.522.796
Lợi nhuận khác					841.076.768
Chi phí tài chính					(9.253.678.062)
Lợi nhuận trước thuế					6.406.966.919
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(2.505.477.743)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại					1.220.910.774
Lợi nhuận trong kỳ					<u>5.122.399.950</u>
Khấu hao					<u>39.633.034.802</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

<b>Số đầu kỳ</b>	<u>Dịch vụ vận chuyển</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Dịch vụ đại lý</u> VND	<u>Hoạt động khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	542.565.304.066	7.581.117.733	1.323.252.176	2.366.701.565	553.836.375.540
Tài sản không phân bổ					238.499.585.932
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>792.335.961.472</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	447.381.942.544	5.616.932.412	10.116.065.125	4.272.377.764	467.387.317.845
Nợ phải trả không phân bổ					3.872.389.626
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>471.259.707.471</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

<b>Kỳ trước</b>	<u>Dịch vụ vận chuyển</u> (Trình bày lại) VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Dịch vụ đại lý</u> VND	<u>Hoạt động khác</u> VND	<u>Tổng</u> (Trình bày lại) VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần	194.360.071.871	170.689.156.420	515.380.813	-	365.564.609.104
Tổng doanh thu	194.360.071.871	170.689.156.420	515.380.813	-	365.564.609.104
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	22.108.382.137	(117.124.607)	183.577.132	-	22.174.834.662
Chi phí không phân bổ					(17.154.318.455)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					5.020.516.207
Doanh thu hoạt động tài chính					3.435.345.578
Lợi nhuận khác					3.848.037.825
Chi phí tài chính					(9.138.051.498)
Lợi nhuận trước thuế					3.165.848.112
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(2.769.938.186)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại					2.137.933.773
Lợi nhuận trong kỳ					<b>2.533.843.699</b>
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					38.390.136.047



**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, Công ty có các hoạt động kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ vận tải được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra đối với hoạt động khai thác chính liên quan đến đội tàu, Công ty có cung cấp các dịch vụ vận tải quốc tế thông qua hợp đồng cho thuê tàu định hạn chạy ở các khu vực địa lý khác nhau và không cố định, toàn bộ kết quả kinh doanh được ghi nhận tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực địa lý. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thương mại	109.587.884.377	170.689.156.420
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	250.833.152.863	194.360.071.871
Doanh thu đại lý tàu biển	214.556.057	515.380.813
Doanh thu hoạt động khác	14.880.571.549	-
	<b>375.516.164.846</b>	<b>365.564.609.104</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn thương mại	109.908.104.196	170.811.742.617
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	224.915.398.561	172.242.340.890
Giá vốn đại lý tàu biển	154.793.460	335.690.935
Giá vốn hoạt động khác	13.595.847.661	-
	<b>348.574.143.878</b>	<b>343.389.774.442</b>

**27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.532.344.006	30.202.003.752
Chi phí nhân công	37.498.743.473	32.144.460.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.633.034.802	38.390.136.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.853.529.514	59.475.317.894
Chi phí dự phòng	-	4.305.598.804
Chi phí khác bằng tiền	17.402.363.438	25.220.295.291
	<b>255.920.015.233</b>	<b>189.737.811.870</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	800.217.404	894.056.018
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.331.305.392	2.541.289.560
	<b>5.131.522.796</b>	<b>3.435.345.578</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	7.263.152.847	7.438.427.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.990.525.215	1.699.623.994
	<b>9.253.678.062</b>	<b>9.138.051.498</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên	11.462.370.138	7.481.348.437
Chi phí mua ngoài	5.167.165.451	4.433.082.106
Chi phí dự phòng	-	4.305.598.804
Các khoản khác	624.439.962	934.289.108
	<b>17.253.975.551</b>	<b>17.154.318.455</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường	127.443.815	3.552.322.441
Thu nhập khác	723.638.979	298.862.029
	<b>851.082.794</b>	<b>3.851.184.470</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>6.406.966.919</b>	<b>3.165.848.112</b>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.052.214.974	10.797.478.779
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.931.793.179)	(113.635.962)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>12.527.388.714</b>	<b>13.849.690.929</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>12.527.388.714</b>	<b>13.849.690.929</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.505.477.743</b>	<b>2.769.938.186</b>
	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.220.910.774	2.137.933.773
	<b>1.220.910.774</b>	<b>2.137.933.773</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	5.122.399.950	2.533.843.699
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	253.384.370
Loại trừ quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	150.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (**)	5.122.399.950	2.130.459.329
Số cổ phiếu phát hành thêm trong năm 2021 (***)	1.609.986	1.609.986
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	23.500.000	23.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>204</b>	<b>85</b>

(\*) Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021. Theo đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế và quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích với số tiền là 300.000.000 đồng cho cả năm 2020 tương ứng với 150.000.000 đồng cho 6 tháng đầu năm 2020.

(\*\*) Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa xem xét đến ảnh hưởng của 6.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức bởi vì trong năm Công ty vẫn chưa có kế hoạch chia cổ tức cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2020, cụ thể như sau:

- a) Đối với Cổ phiếu phổ thông tỷ lệ 100:5
- b) Đối với Cổ phiếu Ưu đãi cổ tức bằng 1,5 lần Cổ phiếu thông thường tỷ lệ 100:7.5
- c) Đối với Cổ phiếu Ưu đãi cổ tức bằng 1,4 lần Cổ phiếu thông thường tỷ lệ 100:7

Quá trình được hoàn tất và thông qua báo cáo kết quả phát hành số 291/PDV-TCKT ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Công ty đã được Hội đồng quản trị thông qua theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 59/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2021. Ủy ban Chứng Khoán xác nhận kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty qua thông báo số 3832/UBCK-QLCB ngày 22 tháng 7 năm 2021. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 1.609.986 cổ phiếu, tương ứng với vốn điều lệ tăng thêm 16.099.860.000 đồng. Tại thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, các cổ phiếu phát hành thêm đã được lưu hành.

4  
IN  
T  
30  
PH

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ Phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ tại Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Tân Long	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu thương mại</b>		
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	18.534.855.000	38.436.112.245
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	16.650.955.000	18.054.579.150
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	14.880.571.549	-
<b>Mua hàng hóa/dịch vụ trong kỳ</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	50.692.801.633	17.908.800.000
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp dầu khí Duyên hải	18.405.714	10.322.312
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	28.588.000	35.164.950
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	326.137.839	348.000.000
<b>Các khoản vay</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn		
- Gốc vay đã thanh toán	20.857.788.745	13.941.000.000
- Lãi vay đã trả	474.505.874	948.658.747

34883  
CÔNG TY  
VẬN TẢI  
DẦU  
KHÍ VIỆT  
NAM

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lương, thưởng	1.523.337.566	1.496.342.964

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm theo từng đối tượng cụ thể như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Hoàng Đức Chính	Chủ tịch	209.360.000	366.992.967
Ông Nguyễn Trọng Quý	Chủ tịch	90.660.000	-
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	316.946.000	325.562.055
Ông Trần Duy Tân	Thành viên HĐQT	-	12.000.000
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT	-	12.000.000
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
Ông Phạm Huy Hiệp	Phó Giám đốc	317.304.336	330.782.183
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc	280.195.890	299.620.691
Ông Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc	272.871.340	137.385.068

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được trình bày trong các Thuyết minh số 7, 9, 16 và 19. Ngoài ra số dư khác như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	50.000.000
<b>Các khoản vay</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn:		
- Gốc vay phải trả	10.427.790.420	31.364.475.000
- Lãi vay phải trả	53.999.298	350.264.543

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 1.561.116.016 đồng là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán (kỳ trước: 1.998.541.020 đồng) và bao gồm số tiền 1.975.636.347 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm trước đã thanh toán trong kỳ này (kỳ trước: 2.938.607.601 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 202.191.781 đồng là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được (kỳ trước: 392.289.041 đồng) và bao gồm số tiền 589.013.699 đồng là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong năm trước đã nhận trong kỳ này (kỳ trước: 437.576.713 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Tăng Kim Thụy Vi  
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo  
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2021

